

# Wounds

## Thương tích

### Terminology

#### Từ ngữ

### Definition

#### Định nghĩa

Wound Healing  
Chữa lành Vết thương

An orderly progression of events that reestablish the integrity of the damaged tissue.

Một quá trình thứ tự các sự kiện tái lập tình trạng nguyên vẹn của mô bị thương tổn.

Ulcer

The medical name for a wound is an ulcer. An open sore on the skin that causes destruction of the surface tissue. An ulcer can be shallow or deep and are usually inflamed (red) and painful.

Vết loét/lở

Tên y khoa của một vết thương là vết loét. Một vết đau hở trên da gây nên sự hủy diệt mô trên mặt da. Một vết loét có thể nông hoặc sâu và thường sưng tấy (đỏ) và đau.

Contaminated Wound  
Colonization Wound

All wounds contain some bacteria (germs). This is called contamination. A wound with a large number of bacteria (germs) is a process known as colonization. This will slow and or prevent the healing process to occur.

Vết thương nhiễm độc  
Vết thương chứa một lượng lớn vi khuẩn

Tất cả các vết thương đều chứa vi khuẩn (vi trùng). Điều này gọi là nhiễm trùng. Vết thương chứa một lượng lớn vi khuẩn (vi trùng) là một tiến trình gọi là nhiễm độc. Sự hóa độc này làm chậm hoặc ngăn cản quá trình chữa lành vết thương.

Epidermis layer  
Lớp Biểu bì

Outer layer of skin  
Lớp da ngoài.

Dermis layer  
Lớp Hạ bì

Middle layer of skin.  
Lớp da giữa.

# Wounds

## Thương tích

### Terminology

#### Từ ngữ

### Definition

#### Định nghĩa

Subcutaneous layer  
Lớp Nội bì

Inner most layer of skin  
Lớp da trong cùng.

Signs of Infection

Sign of infection include red skin around the wound, discharge containing pus, swelling, warmth, foul (bad) odor, and fever.

Triệu chứng nhiễm trùng

Dấu hiệu nhiễm trùng bao gồm da bị đỏ xung quanh vết thương, vết thương chảy mủ, sưng, nóng, có mùi khó chịu (hôi), và sốt nóng.

Cleansing  
Irrigating  
Tẩy trùng  
Rửa vết thương

Removal of foreign material and bacteria from a wound. Normal saline is the preferred solution. Cleansing is usually done by irrigating the wound with fluid from a syringe.

Sự lấy dị vật và vi khuẩn ra khỏi vết thương. Dung dịch muối là loại thuốc được ưa chuộng. Tẩy trùng thường được thực hiện qua cách rửa vết thương bằng ống tiêm và thuốc rửa vết thương.

Scar

The appearance (mark) of the skin after a wound or injury has healed. The deeper the wound the deeper or more noticeable the scar.

Vết sẹo/thẹo

Dấu hiệu (vết) bên ngoài da sau khi chữa lành một vết thương hay thương tổn. Vết thương càng sâu, vết sẹo càng sâu hoặc dễ nhận thấy hơn.

# Wounds

## Thương tích

### Terminology

#### Từ ngữ

### Definition

#### Định nghĩa

Whirlpool Therapy

Liệu pháp nước xoáy

Used during the inflammatory stage of healing to enhance circulation and bring more oxygen to the wound area. The whirlpool also softens dead tissue and cleanses the wound.

Dùng trong giai đoạn vết thương dễ bị viêm trong tiến trình chữa lành, để gia tăng tuần hoàn và mang thêm dưỡng khí cho chỗ bị thương. Dòng nước xoáy cũng làm mềm mô chết và rửa sạch vết thương.

Hyperbaric Oxygen Chamber Therapy

Liệu pháp Phòng Cao Áp Dưỡng Khí

Used for very serious wound. The Patient is placed in a “pressurized chamber” to breath 100% oxygen. This dissolves into the blood and is distributed to the body giving extra oxygen to the cells attempting to heal the wound.

Được dùng với vết thương rất trầm trọng. Bệnh nhân được đưa vào một “căn phòng điều hòa áp suất” để thở 100% dưỡng khí. Dưỡng khí hòa vào máu và phân phối đến cơ thể làm tăng thêm dưỡng khí cho các tế bào đang cố gắng chữa lành vết thương.

Debridement  
Tảo thương  
Necrotic Tissue  
Mô hoại tử

Removal of dead (necrotic) tissue within a wound as a process of healing. Sự loại bỏ mô chết (hoại tử) trong vết thương, và là một tiến trình chữa lành vết thương.

Tissue within a wound that is dead usually looks hard and black. Mô cơ thể đã chết nơi vết thương, thường thường cứng và đen.

# Wounds

## Thương tích

| <b>Terminology</b><br><b>Từ ngữ</b>            | <b>Definition</b><br><b>Định nghĩa</b>   |
|--|--|
| Autolytic Debridement<br>Tảo thương tự động    | One of four types of debridement Uses the body's own capacity to lyse (destroy) and dissolve necrotic tissue.<br>Một trong bốn loại cắt mô hoại tử. Dùng khả năng của cơ thể để dung giải (hủy) và làm tan biến mô hoại tử.  |
| Biochemical Debridement<br>Tảo thương sinh hóa | One of four types of debridement. Uses enzymes to dissolve non-viable tissue. Elase is a common enzyme used.<br>Một trong bốn loại cắt mô hoại tử. Dùng men enzyme để làm tan những mô không thể sống được nữa. Một chất enzyme thông dụng là Elase.   |
| Mechanical Debridement<br>Tảo thương cơ học    | One of four types of debridement. This technique allows a dressing to proceed from moist to wet, and then manually removing the dressing to cause a form a debridement.<br>Một trong bốn loại cắt mô hoại tử. Kỹ thuật này cho phép sự băng bó tiến triển từ trạng thái ẩm đến trạng thái ướt, sau đó gỡ bỏ băng bằng tay để tạo nên tảo thương. |
| Surgical Debridement<br>Phẫu thuật Tảo thương  | One of four types of debridement. The use of surgical instruments and or laser under anesthesia. This is the fastest method of debridement.<br>Một trong bốn loại cắt mô hoại tử. Dùng y cụ giải phẫu và/hoặc tia laser trong lúc gây mê. Đây là phương pháp cắt mô hoại tử nhanh nhất.  |

# Wounds

## Thương tích

### Terminology

#### Từ ngữ

### Definition

#### Định nghĩa

Venous Ulcers  
Arterial Ulcers  
Loét tĩnh mạch  
Loét động mạch

Wounds that develop from a lack of circulation from inadequate blood circulation due to poor veins. Much more common than arterial wounds that occur due to poor circulation to the arteries.  
Các vết thương gây ra do sự tuần hoàn yếu kém vì lý do tuần hoàn máu không đầy đủ vì tĩnh mạch yếu. Thường xảy ra nhiều hơn trường hợp là thương tổn động mạch do sự tuần hoàn yếu kém qua động mạch.

Diabetic Ulcers

Wounds that occur in the person with diabetes for many reasons. Diabetic patients circulation and nerve sensation is reduced and causes a variety of wounds that do not heal well. The feet are common sites for diabetic ulcers.

Loét vì bệnh tiểu đường

Có nhiều nguyên nhân gây thương tích cho người bị tiểu đường. Đối với những bệnh nhân bị tiểu đường, sự tuần hoàn và cảm giác thần kinh bị suy giảm và gây nên nhiều loại thương tích khó chữa lành. Bàn chân là vị trí thông thường bị loét lở vì tiểu đường.

Pressure Ulcer or Pressure Sore

An area of skin that has been damaged because the blood supply to the area has been reduced because of prolonged pressure. The pressure may be due to prolonged sitting, or lying in bed.

Loét vì áp lực hoặc  
Đau vì áp lực

Một vùng da bị tổn hại vì lượng máu đến nơi này giảm đi vì lý do bị sức ép quá lâu. Áp lực có thể do ngồi hoặc nằm quá lâu.

# Wounds

## Thương tích

| Terminology<br>Từ ngữ          | Definition<br>Định nghĩa   |
|--------------------------------|--|
| Bony Prominences               | Areas particularly prone to pressure sore development because of the pressure of the bone against the skin. Located where the bones are near the surface of the skin (heels, elbows, hips).  |
| Nhô xương                      | Những vùng đặc biệt hay bị đau vì áp lực xương đè lên da. Hay xảy ra ở những nơi có xương gần với bề mặt da (gót chân, khuỷu tay, hông).   |
| Exudate<br>Discharge           | During wound healing, cells and fluids are exuded or discharged. The exudates stimulates healing because it contains while blood cells, growth factors, hormones and special enzymes for healing.  |
| Chất dịch tiết<br>Sự tiết dịch | Trong quá trình chữa lành vết thương, tế bào và dịch chất được tiết ra hoặc thải ra. Sự tiết dịch kích thích việc chữa lành vì chất dịch tiết có chứa hồng cầu, các yếu tố tăng trưởng, hoóc môn và các enzyme đặc biệt cho việc chữa lành vết thương. |
| Skin Graft                     | The removal of healthy skin from one area of the body, or from a donor, and attaching it to a wound to promote healing.  |
| Ghép da                        | Việc lấy phần da còn nguyên vẹn từ một vùng trên cơ thể, hay của một người hiến tặng, và gắn vào vết thương để xúc tiến việc chữa lành.  |
| Drains<br>Ống Rút dịch         | Drains may be placed following any surgical procedure to promote drainage of a wound.<br>Các ống rút dịch được dùng sau bất cứ tiến trình giải phẫu nào để xúc tiến việc rút dịch chất ra khỏi vết thương.   |

# Wounds

## Thương tích

### Terminology

#### Từ ngữ

### Definition

#### Định nghĩa

Erythema  
Redness  
Ban đỏ  
Đỏ tấy

A medical name an increased red color of the skin due to increased blood flow to an area because of tissue damage.  
Từ ngữ y khoa chỉ sự gia tăng màu đỏ tấy của da do lượng máu chảy về vùng da đó tăng lên vì lý do mô bị tổn thương.

I & D Procedure ; Incision and Drainage  
Phương thức I & D; Sự rạch da và Dẫn lưu

A surgical procedure that indicates an incision is made and a drain is placed.  
Một phẫu thuật chỉ định tiến trình rạch da và rút dịch chất.

Draining Wound

Any wound with excessive drainage which cannot be contained with regular dressings, or require frequent dressing changes due to saturation.

Vết thương tiết dịch

Mọi vết thương tiết dịch quá nhiều không thể hút được bằng sự băng bó thông thường, hoặc cần thay băng thường xuyên vì băng bị bão hòa.

Enterostomal Therapist

Usually a nurse with specialized training in the care and treatment of wounds and skin ulcers.

ET Nurse

Y tá trị liệu vết thương thông ruột

Thường là một y tá có huấn luyện chuyên môn về chăm sóc và chữa trị vết thương và lở da.

Y tá ET

# Wounds

## Thương tích

### Terminology

#### Từ ngữ

### Definition

#### Định nghĩa

Septicemia  
Sepsis

Nhiễm trùng máu  
Nhiễm khuẩn

Staging of Wounds  
Stage I Stage II Stage II Stage IV  
Phân cấp vết thương; Cấp I. Cấp II. Cấp III. Cấp IV

Braden Scale

Thang đo Braden

Also known as blood poisoning. Bacteria escapes from the wound and enters the bloodstream of the body. This is very serious. Death will occur if the patient is not treated, usually with special medications called antibiotics. Còn được biết là nhiễm độc máu. Vi khuẩn thoát ra từ vết thương và đi vào dòng máu trong cơ thể. Tình trạng rất nghiêm trọng. Nếu không được chữa trị bằng được phẩm đặc biệt như trụ sinh, bệnh nhân có thể tử vong.

A classification system to indicate the depth and extent of a wound. Stage I is minor. Stage IV is very serious. Một hệ thống phân loại biểu thị cấp độ và mức độ của vết thương. Mức I: nhẹ. Mức IV: rất trầm trọng.

A scale used by medical personnel to determine a patient's risk for the breakdown of skin, which may later lead to the development of a serious wound.

Thang đo nhân viên y khoa dùng để xác định nguy cơ hủy hoại da của bệnh nhân, nguy cơ này có thể dẫn tới sự gia tăng mức độ trầm trọng của vết thương.

# Wounds

## Thương tích

### Terminology

#### Từ ngữ

### Definition

#### Định nghĩa

Protein

Protein is essential for wound repair and regeneration. Because tissue injury results in increased protein metabolism the use of protein to promote wound healing, additional dietary sources are essential for patients with wounds.

Chất protein

Chất protein rất cần thiết cho việc chữa trị và phục hồi vết thương. Vì mô tổn thương làm gia tăng sự chuyển hóa protein cần dùng để xúc tiến việc chữa lành, bệnh nhân bị thương rất cần thêm các nguồn ăn kiêng.

# Wounds

## Thương tích

### Terminology

#### Từ ngữ

### Definition

#### Định nghĩa

Albumin Serum

Huyết thanh Albumin

A very important indicator of malnutrition from a lack of protein. A low serum albumin (malnutrition) will affect overall wound healing. This is a blood test.

Chỉ dấu quan trọng về tình trạng thiếu dinh dưỡng do sự thiếu protein gây ra. Mức độ huyết thanh albumin thấp (thiếu dinh dưỡng) sẽ ảnh hưởng toàn bộ tới tiến trình chữa lành vết thương. Đây là một thử nghiệm máu.

Nutritional Supplements

Dinh dưỡng bổ sung

Special supplements to a diet that promote wound healing. These supplements may include special nutrients like arginine, glutamine, zinc, copper and vitamin C and E.

Là các chất bổ sung đặc biệt cho việc kiêng cử góp phần vào việc chữa lành vết thương. Những chất này gồm có các chất dinh dưỡng đặc biệt như arginine, glutamine, kẽm, đồng, sinh tố C và E.

Partial Thickness Wound

Vết thương Dày bán phần

Limited to the epidermis, the very top layer of skin with no damage to the dermal, muscle layer, or blood vessels. Healing generally occurs naturally.

Chỉ xảy ra trong lớp biểu bì, lớp da ngoài cùng, mà không gây tổn hại tới hạ bì, lớp cơ, hoặc mạch máu. Vết thương thường tự nhiên lành.

Full Thickness Wound

Vết thương Dày đặc

The wound involves the loss of the dermis, top layer of skin, and extends to deeper tissue layers and affects the blood vessels.

Healing would occur in three stages.

Vết thương gây tổn thất đến hạ bì, lớp da ngoài cùng, và lan tới các lớp mô sâu hơn, ảnh hưởng đến các mạch máu.

# Wounds

## Thương tích

### Terminology

#### Từ ngữ

### Definition

#### Định nghĩa

Vết thương thường chữa lành theo ba giai đoạn.

Inflammatory Stage  
Regeneration  
Giai đoạn Viêm  
Phục hồi

First of three stages of wound healing. The purpose is to clean the wound of debris and stimulate cells to start regenerating.

Giai đoạn đầu tiên trong ba giai đoạn chữa lành vết thương. Mục đích là rửa vết thương cho sạch bụi bặm, mảnh vụn và kích thích tế bào khởi sự việc phục hồi.

Proliferative Stage  
Granulation  
Giai đoạn tăng trưởng  
Kết mô hạt

Second of three stages of wound healing. New blood vessels and tissue known as collagen are laid down in the wound bed. This is known as granulation.

Giai đoạn thứ nhì trong ba giai đoạn chữa lành vết thương. Những mạch máu và mô mới gọi là chất tạo keo được đặt lên mặt vết thương. Tiến trình này gọi là sự kết mô hạt.

Maturation Stage  
Giai đoạn lành vết thương

Third of three stages of wound healing. The turnover and remodeling of collagen, tissue, occurs. This phase is naturally decreased in the elderly.

Giai đoạn thứ ba trong ba giai đoạn chữa lành vết thương. Khởi sự của việc thay đổi và tái tạo chất keo, mô cơ thể. Thời kỳ này đương nhiên suy giảm ở người lớn tuổi.

# Wounds

## Thương tích

### Terminology

#### Từ ngữ

### Definition

#### Định nghĩa

Ostomy

Lỗ mở thông ruột

Scar

Vết sẹo

A term that refers to an artificial opening made surgically. Often through the abdomen into the intestines or colon (colonostomy).

Từ ngữ liên quan tới hậu môn tạo nên do giải phẫu. Thường thường thực hiện qua bụng vào ruột hoặc ruột kết tràng (giải phẫu kết tràng)

A skin mark left after healing of a wound.

Vết còn lại trên da sau khi vết thương lành hẳn.